

Số: 245/TB-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2023

TRƯỜNG THPT TRƯỜNG CHINH

Số: 109

ĐẾN Ngày: 28/3/2023

Chuyển: CN 12

Số và ký hiệu HS: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2023

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh thông báo về việc tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2023 theo các phương thức: Tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển thẳng; xét tuyển bằng học bạ Trung học phổ thông (THPT); xét điểm thi THPT 2023 và theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh như sau

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh của tất cả các trường Trung học phổ thông (THPT) trên cả nước.

1. Tuyển thẳng học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023

Diện Xét tuyển	Nội dung xét	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu
1	Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia.	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	Giải 1, 2, 3 Theo quy chế

2. Ưu tiên xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 5,0 trở lên.

Diện Xét tuyển	Nội dung xét	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu
1	Ưu tiên xét tuyển học sinh có giải 1, 2, 3 cấp tỉnh; giải khuyến khích HSG cấp quốc gia hoặc giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia.	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; giải khuyến khích học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc thí sinh đạt giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia.	Giải 1, 2, 3 cấp tỉnh, giải khuyến khích, giải tư KHKT quốc gia. 5-10%
2	Ưu tiên xét tuyển Học sinh giỏi trường Chuyên, Tốp 200.	Học sinh giỏi trường chuyên, trường tốp 200.	Có ít nhất từ 3 học kỳ là học sinh giỏi. 10-20%
3	Điểm SAT quốc tế.	Điểm SAT quốc tế.	Điểm SAT $\geq$ 800. 1-2%
4	Ưu tiên xét tuyển học sinh do Ban giám hiệu trường liên kết giới thiệu.	Chỉ tiêu phân bổ theo từng trường - có thông báo, hướng dẫn riêng.	Ban giám hiệu trường liên kết chọn. 5-10%

3. Xét tuyển bằng học bạ THPT học sinh tốt nghiệp năm 2023

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 5,0 trở lên.

Xét tuyển dựa vào tổng điểm học bạ 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) của 3 môn theo tổ hợp. Điểm xét tuyển (ĐXT) riêng theo 3 nhóm: Trường THPT chuyên; Trường THPT top 200; Trường THPT còn lại. ĐXT là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số). Xét tuyển từ cao đến thấp.

$$\text{ĐXT}_1 = \sum \text{ĐTBHB 5 học kỳ của 3 môn} + \text{Điểm ưu tiên.}$$

Ví dụ: Cách tính điểm ĐTBHB môn Toán với ĐTB từng học kỳ môn toán như sau

HK1 lớp 10	HK2 lớp 10	HK1 lớp 11	HK2 lớp 11	HK1 lớp 12	ĐTBHB 5 học kỳ (Trung bình cộng)
7,0	5,0	8,0	7,0	9,0	7,20

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh: môn tiếng Anh nhân hệ số 2; ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất: môn Vẽ nhân hệ số 2 (đối với tổ hợp dùng 2 môn Vẽ, chi tiết môn Vẽ nhân 2 được in đậm trong phụ lục 1 đính kèm). Điểm ưu tiên không nhân hệ số.

$$\text{ĐXT}_2 = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm học bạ tiếng Anh hoặc Điểm Vẽ} \times 2) \times \frac{3}{4} + \text{Điểm ưu tiên.}$$

Ví dụ: Một học sinh Trường THPT bắt kỳ có điểm môn Toán (môn 1) của 5 học kỳ là 7,0; môn Văn (môn 2): 6,0; môn: Tiếng Anh hoặc Năng khiếu (Vẽ) là: 8,0 thì cách tính như sau:

ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 1)	ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 2)	Điểm môn tiếng Anh hoặc Năng khiếu	Điểm xét tuyển
(1)	(2)	(3)	$\{(1) + (2) + (3) \times 2\} \times \frac{3}{4}$
7,0	6,0	8,0	21,75

- Nhà trường tổ chức thi riêng các môn năng khiếu, thí sinh đăng ký dự thi (Vẽ Trang trí Màu nước, Vẽ Đầu tượng) tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thí sinh có thể chọn thi cả 2 môn. Hạn cuối nhận hồ sơ trực tuyến và phí dự thi 300.000đ/môn: 23/5/2023. Thí sinh xem phòng thi, sổ báo danh và in thẻ dự thi từ ngày 27/5/2023 trên website: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thời gian thi vào ngày 03-04/6/2023. Điểm thi môn năng khiếu sẽ được tự động cập nhật trên hệ thống khi có kết quả.

- Công nhận điểm thi môn Năng khiếu (thi năm 2023) của các trường: ĐH Kiến trúc TP. HCM, ĐH Mỹ thuật TP. HCM. Thí sinh bắt buộc phải nộp phiếu điểm thi các môn Năng khiếu trước ngày 14/6/2023 (hình thức nộp: trực tuyến trên trang xettuyen.hcmute.edu.vn).

Điểm ưu tiên theo đối tượng: thí sinh khai trên hệ thống; Điểm ưu tiên khu vực: nhà trường sử dụng bảng mã khu vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

4. Thời gian nộp hồ sơ tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng, xét học bạ THPT

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển online hoàn toàn. Thí sinh chỉ cần thao tác và tải bản chụp Học bạ THPT của 5 học kỳ; Giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ anh văn (nếu có) lên hệ thống xét tuyển của trường, không phải in ra và không phải nộp hồ sơ xét tuyển qua bưu điện về trường.

- Đăng ký thông tin xét tuyển và nộp hồ sơ tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn> với các ngành ở phụ lục 1, tổ hợp theo phụ lục 3 (có hướng dẫn chi tiết từng bước khi làm hồ sơ) hoặc tại <http://xettuyenqt.hcmute.edu.vn> đối với các ngành liên kết đào tạo Quốc tế ở phụ lục 2. Thí sinh tự chịu trách nhiệm về những thông tin đã đăng ký, nếu phát hiện gian lận thì kết quả xét tuyển sẽ bị hủy bỏ và bị xử lý theo quy chế và pháp luật hiện hành.

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: từ ngày 01/3/2023 đến hết ngày 06/6/2023. Ngày 30/6/2023: công bố kết quả học sinh đủ điều kiện vào học tại trường (sẽ chính thức khi học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT) trên Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM và trên trang tuyển sinh: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>

- Mỗi thí sinh được đăng ký nhiều diện nếu thỏa điều kiện, mỗi diện xét tối đa 20 nguyện vọng (các nguyện vọng được xét theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là ưu tiên cao nhất), mỗi mã ngành chỉ đăng ký một tổ hợp có điểm cao nhất.

- Phí xét tuyển: 15.000đ/1 nguyện vọng, 100% nộp qua tài khoản theo thông tin sau:

+ Tên đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;**

+ Số tài khoản: **3141.000.4123270**

+ Ngân hàng **TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Đông Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh;**

+ Nội dung chuyển khoản (theo cú pháp): [**Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân của thí sinh**] [**Họ tên và của thí sinh**] [**Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng**]

(Ví dụ: 311239612 NGUYỄN VĂN A Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng).

- Hồ sơ được xét khi nhà trường nhận đủ tiền lệ phí xét tuyển các nguyện vọng; không hoàn trả lệ phí xét tuyển sau khi thí sinh đã nộp lệ phí xét tuyển và được xác nhận.

5. Xét bằng Điểm thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2023 của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trên cổng thông tin của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Thí sinh đăng ký vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) cùng lúc làm hồ sơ dự thi đánh giá năng lực.

6. Xét bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT 2023

Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Trung học phổ thông năm 2023 vẫn tiến hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) lên hệ thống theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

7. Quy đổi điểm tiếng Anh

Thí sinh có chứng chỉ IELTS và tương đương từ 4.5 trở lên có thể sử dụng để quy đổi điểm tiếng Anh để xét tuyển các tổ hợp có môn tiếng Anh thông qua hệ thống quy đổi của Nhà trường (áp dụng cho: ưu tiên xét tuyển, xét tuyển bằng học bạ THPT, điểm thi tốt nghiệp THPT 2023).

IELTS	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	≥ 7.0
Điểm tiếng Anh quy đổi cho các ngành	7,5	8,0	8,5	9,0	9,5	10

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương ở phụ lục 4.

8. Chính sách khuyến khích tài năng

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh trúng tuyển có tổng điểm thi THPT 2023 (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm thưởng 1.000.000đ. Mỗi ngành chọn 1 thí sinh có điểm cao nhất.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên: có giá trị bằng 50% học phí cho thí sinh đến từ các trường chuyên, năng khiếu; 50% nữ học 11 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 8 ngành kỹ thuật (**). Các học kỳ tiếp theo thì căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để xét giảm học phí.

- Thí sinh đã có anh, chị em ruột là sinh viên của trường sẽ được giảm 20% học phí trong toàn khóa học.

- Năm 2023 Trường dành 36 tỷ đồng để cấp học bổng cho sinh viên.

9. Liên hệ và tiếp nhận thông tin tuyển sinh

Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3722.5724; 028.3722.2764; Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM

Email: tuyensinh@hcmute.edu.vn; Website: tuyensinh.hcmute.edu.vn

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐTS 2023;
- Các Cơ quan truyền thông, các Sở GDĐT;
- Các trường THPT;
- Đăng Website; Fanpage;
- Lưu: VT, TS&CTSV (3.000b).



PHỤ LỤC 1
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 CỦA TRƯỜNG ĐH SPKT TP. HCM
(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Trường ĐH SPKT TP. HCM)

TT	Tên ngành đào tạo Cấp học bằng học kỹ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho nữ học 10 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 8 ngành kỹ thuật (**)	Hệ đại trà	Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Việt	Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Anh	Tổ hợp môn xét tuyển (in đậm là môn chính nhân hệ số 2)
		Mã ngành	Mã ngành	Mã ngành	
1	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử **	7510301D	7510301C	7510301A	Toán, Lý, Hóa. Toán, Lý, Anh. Toán, Văn, Anh. Toán, Anh, Khoa học tự nhiên (KHTN).
2	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302D	7510302C	7510302A	
3	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt – Nhật)		7510302N		
4	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108D	7480108C	7480108A	
5	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**	7510303D	7510303C	7510303A	
6	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) **	7520212D			
7	Hệ thống nhúng và IoT**	7480118D			
8	Robot và trí tuệ nhân tạo *	7510209D			
9	Công nghệ chế tạo máy *	7510202D	7510202C	7510202A	
10	Công nghệ chế tạo máy * (CLC Việt – Nhật)		7510202N		
11	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	7510203D	7510203C	7510203A	
12	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	7510201D	7510201C	7510201A	
13	Kỹ thuật công nghiệp *	7520117D			
14	Kỹ nghệ gỗ và nội thất **	7549002D			
15	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102D	7510102C	7510102A	
16	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	7580205D			
17	Quản lý xây dựng **	7580302D			
18	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng *	7510106D			
19	Quản lý và vận hành hạ tầng **	7840110D			
20	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	7510205D	7510205C	7510205A	
21	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt *	7510206D	7510206C	7510206A	
22	Năng lượng tái tạo **	7510208D			
23	Công nghệ thông tin	7480201D	7480201C	7480201A	
24	An toàn thông tin	7480202D			
25	Kỹ thuật dữ liệu	7480203D			
26	Quản lý công nghiệp	7510601D	7510601C	7510601A	
27	Kế toán	7340301D	7340301C		
28	Thương mại điện tử	7340122D	7340122C		
29	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605D			
30	Kinh doanh Quốc tế	7340120D			
31	Công nghệ may	7540209D	7540209C		
32	Công nghệ Kỹ thuật in	7510801D	7510801C		
33	Luật	7380101D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Văn, Sử, Địa; Văn, Toán, Anh.		
34	Thiết kế đồ họa	7210403D	Văn, Văn DT, Văn TT ; Toán, Văn, Văn TT ; Toán, Anh, Văn TT ; Văn, Anh, Văn TT .		
35	Kiến trúc	7580101D	Toán, Văn, Văn DT ; Toán, Lý, Văn DT ; Toán, Anh, Văn DT ; Văn, Anh, Văn DT .		
36	Kiến trúc nội thất	7580103D			
37	Công nghệ vật liệu	7510402D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, KHTN.		
38	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	7510406D	7510406C	Toán, Lý, Hóa, Toán, Hóa, Sinh. Toán, Hóa, Anh. Toán, Anh, KHTN.	
39	Công nghệ thực phẩm	7540101D	7540101C		7540101A
40	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401D	7510401C		
41	Quản trị NH và DV ăn uống	7810202D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Văn, Anh; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh.		
42	Thiết kế thời trang	7210404D	Toán, Anh, Văn TT ; Toán, Văn, Văn TT ; Toán, Văn DT, Văn TT ; Văn, Văn DT, Văn TT		
43	Sư phạm tiếng Anh	7140231D			Toán, Văn, Anh Toán, Anh , KHXH
44	Ngôn ngữ Anh	7220201D			

PHỤ LỤC 2
CÁC NGÀNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ NĂM 2023 CỦA TRƯỜNG ĐH SPKT TP. HCM
(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Trường ĐH SPKT TP. HCM)

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Lộ trình và Chỉ tiêu tuyển sinh	Cấp bằng	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện – Điện tử	7520202QS	- 3 năm đầu học tại SPKT (Năm nhất học Tiếng Anh). - 1 năm cuối học tại ĐH Northampton hoặc học tại SPKT. - Chỉ tiêu: 100.	Đại học Sunderland, (Anh Quốc).	Toán, Lý, Hóa (A00). Toán, Lý, Anh (A01). Toán, Văn, Anh (D01). Toán, Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
2	Quản trị Kinh doanh	7340101QS			
3	Kế toán và Quản trị Tài chính	7340303QS			
4	Logistics và Tài chính Thương mại	7510606QN	Đại học Northampton, (Anh Quốc).		
5	Kế toán Quốc tế	7340301QN			
6	Quản trị Kinh doanh	7340101QN			
7	Kỹ thuật Cơ Điện tử	7520114QT	Đại học Tongmyong, (Hàn Quốc).		
8	Kỹ thuật Cơ khí	7520103QT			
9	Công nghệ Thông tin	7480201QT			
10	Quản trị Kinh doanh	7340101QK	Đại học Kettering, (Mỹ).		
11	Kỹ thuật Điện – Điện tử	7520202QK			
12	Kỹ thuật Cơ khí	7520103QK			
13	Kỹ thuật Máy tính	7480106QK			
14	Kỹ thuật Chế tạo máy và Công nghiệp	7520119QK	Đại học Adelaide (Úc).		
15	Kỹ thuật Xây dựng	7580201QA			
16	Công nghệ Thông tin	7480201QA			

PHỤ LỤC 3
BẢNG MÔN THI CỦA CÁC TỔ HỢP

(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
A00	Toán	Vật lý	Hóa học
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
B00	Toán	Hóa học	Sinh học
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
D15	Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh
D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên
D96	Toán	Tiếng Anh	Khoa học xã hội
V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ trang trí
V02	Toán	Tiếng Anh	Vẽ trang trí
V03	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng
V04	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
V05	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
V06	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
V07	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng	Vẽ trang trí
V08	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ trang trí

PHỤ LỤC 4

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương
(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

Chứng chỉ/Văn bằng	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm quy đổi
TOEFL iBT	35 - 39	4.5	7,5
	40 - 45	5.0	8,0
	46 - 61	5.5	8,5
	62 - 77	6.0	9,0
	78 - 93	6.5	9,5
	94 trở đi	7.0	10
TOEFL ITP	466 - 482	4.5	7,5
	483 - 499	5.0	8,0
	500 trở đi	5.5	8,5
Cambridge Linguaskill	146 - 152	4.5	7,5
	153 - 159	5.0	8,0
	160 - 165	5.5	8,5
	166 - 172	6.0	9,0
	173 - 179	6.5	9,5
	180 trở đi	7.0	10
Cambridge Assessment	PET	4.5	7,5
	FCE	6.0	9,0
	Business Preliminary	4.5	7,5
	Business Vantage	6.0	9,0
VSTEP	B1	4.5	7,5
	B2	6.0	9,0

Ghi chú: theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.